

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH CỦA TẬP ĐOÀN THAN-KHOÁNG SẢN VIỆT NAM - THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP

ThS. LƯU THỊ THU HÀ
Trường Đại học Mỏ-Địa chất

1. Giới thiệu chung

Tập đoàn Công nghiệp Than-Khoáng sản Việt Nam (TKV) là một trong những TĐKT nhà nước đầu tiên ở nước ta được Chính phủ thí điểm thành lập từ cuối năm 2005 và chính thức đi vào hoạt động từ năm 2006 với các mục tiêu:

- ❖ Kinh doanh có lãi, bảo toàn và phát triển vốn nhà nước đầu tư tại Tập đoàn;

- ❖ Phát triển công nghiệp than, công nghiệp bôxít-alumin-nhôm, công nghiệp khoáng sản, công nghiệp điện và các ngành, nghề khác một cách bền vững; đáp ứng nhu cầu than của nền kinh tế; hoàn thành các nhiệm vụ do Nhà nước giao;

- ❖ Tối đa hóa hiệu quả của toàn Tập đoàn.

Chức năng, nhiệm vụ của Công ty mẹ TKV là:

- ❖ Đầu tư tài chính vào các công ty con, công ty liên kết; chi phối các công ty con, các công ty liên kết theo mức độ nắm giữ vốn điều lệ của các công ty đó theo quy định của pháp luật và Điều lệ của TKV;

- ❖ Chủ thể quản lý tài nguyên khoáng sản (chủ mỏ): tổ chức quản lý, khảo sát, thăm dò, khai thác, sàng tuyển, chế biến than, bôxít và các khoáng sản khác trên cơ sở hợp đồng giao nhận thầu với các công ty con và các công ty khác;

- ❖ Trực tiếp kinh doanh vì mục tiêu lợi nhuận theo quy định của pháp luật. Các quan hệ kinh tế phát sinh giữa Công ty mẹ TKV và công ty con, công ty liên kết và công ty tự nguyện tham gia liên kết được thể hiện bằng hợp đồng kinh tế;

- ❖ Chủ trì xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch phối hợp kinh doanh;

- ❖ Thực hiện quyền, nghĩa vụ của chủ sở hữu phần vốn nhà nước tại các công ty con và công ty liên kết;

- ❖ Đầu mối thực hiện những công việc mà Nhà nước trực tiếp giao cho TKV tổ chức thực hiện trong Tập đoàn.

Ngành, nghề kinh doanh của TKV gồm có 3 nhóm:

- ❖ Ngành, nghề kinh doanh chính, trong đó gồm công nghiệp than, công nghiệp khoáng sản-luyện kim, vật liệu nổ công nghiệp, công nghiệp điện lực, công nghiệp cơ khí;

- ❖ Ngành, nghề có liên quan đến ngành, nghề kinh doanh chính;

- ❖ Ngành, nghề kinh doanh khác.

TKV đã xây dựng "Chiến lược PTBV Tập đoàn các công ty Than-Khoáng sản Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030" và được phê duyệt tại quyết định số 5239/QĐ-BCT ngày 08/10/2010 của Bộ trưởng Bộ Công Thương theo ủy quyền của Thủ tướng Chính phủ. Chiến lược đã đề ra quan điểm là: Phát triển Tập đoàn các công ty Than-Khoáng sản Việt Nam theo hướng Tập đoàn Công nghiệp-Thương mại-Tài chính kinh doanh đa ngành có thương hiệu mạnh ở trong nước và ở nước ngoài.

2. Về hiệu quả kinh doanh

Kể từ khi đi vào hoạt động theo mô hình tập đoàn năm 2006, sản xuất kinh doanh của Tập đoàn TKV ngày càng phát triển và luôn có hiệu quả, nộp NSNN tăng cao. So với năm 2006 đến năm 2013 một số chỉ tiêu chủ yếu tăng trưởng như sau:

- ❖ Sản lượng các loại sản phẩm chính đều tăng, nhất là điện (tăng 11,6 lần), vật liệu nổ công nghiệp (tăng 1,68 lần), kẽm thỏi (tăng 3,32 lần), xi măng (5,45 lần). Đặc biệt đã tạo ra một số sản phẩm mới không những có giá trị gia tăng cao mà còn là nền tảng của những ngành công nghiệp mới như đồng tấm, kẽm thỏi, vàng kim loại, alumin,...;

- ❖ Doanh thu tăng 3,46 lần, trong đó doanh thu than tăng 3,0 lần và doanh thu SXKD khác tăng 4,48 lần, nhờ đó đã nâng tỉ trọng từ 38 % lên 46,2 % tổng doanh thu;

- ❖ Nộp NSNN tăng 8,04 lần;

- ❖ Hiệu quả trong 2 năm cuối 2012 và 2013 có suy giảm so với các năm trước, song về cơ bản vẫn có lãi với tỉ suất sinh lời trước thuế trên vốn chủ sở hữu (ROE) là 10,7 % và 8,8 %. Nguyên nhân chính làm giảm hiệu quả kinh doanh trong 2 năm cuối so với 2011 là do tác động của suy thoái kinh tế thế giới và trong nước nên tiêu thụ nhiều loại sản phẩm giảm cả về lượng và giá, đặc biệt là xuất khẩu than giảm mạnh. Doanh thu xuất khẩu than đã giảm từ 1.544 triệu USD năm 2011 xuống 1.140 triệu USD

năm 2012 và 835 triệu USD năm 2013. Ngoài ra, do điều kiện khai thác khó khăn hơn và chính sách thuế, phí tăng cao làm cho giá thành than tăng cao.

Bảng 1.

Chỉ tiêu	Đơn vị	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012
Tổng tài sản	Tỉ đ	21.494	30.754	48.809	61.509	82.787	103.420	117.198
Vốn CSH	"	7.774	10.838	15.679	16.819	24.364	30.430	32.849
Tổng số nợ phải trả	"	13.072	19.857	31.785	41.477	56.763	71.112	81.851
Hệ số Nợ/Vốn CSH	Lần	1,68	1,83	2,03	2,47	2,33	2,3	2,34
Hệ số thanh toán NH	Lần						1,09	0,93
Cân đối nguồn vốn đầu tư dài hạn	Tỉ đ						-2.187	-7.291

Bảng 2.

Chỉ tiêu	Đơn vị	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012
Tổng tài sản	Tỉ đ	14.157	20.218	32.680	42.497	51.263	65.078	73.191
Vốn CSH	"	6.975	8.745	12.763	14.794	21.968	27.338	28.919
Tổng số nợ phải trả	"	6.990	11.169	19.441	27.107	29.233	37.740	44.272
Hệ số Nợ/Vốn CSH	Lần	1,00	1,28	1,52	1,83	1,33	1,38	1,53
Hệ số thanh toán NH	Lần						1,37	1,1
Cân đối nguồn vốn đầu tư dài hạn	Tỉ đ						3.110	218

Qua số liệu ở 2 Bảng 1 và 2 cho thấy tình hình tài chính của toàn Tập đoàn TKV nói chung và của Công ty mẹ TKV nói riêng là lành mạnh. Vốn CSH không những được bảo toàn mà tăng cao. So với năm 2006 (năm đầu thành lập Tập đoàn) đến năm 2012 vốn CSH của toàn Tập đoàn tăng 4,23 lần và của Công ty mẹ tăng 4,15 lần. Hệ số Nợ/Vốn CSH của toàn Tập đoàn TKV cũng như của Công ty mẹ tuy có tăng nhưng vẫn trong giới hạn an toàn tài chính (thấp hơn so với mức quy định là 3 lần). Tình hình và khả năng thanh toán xét trên phạm vi toàn Tập đoàn và Công ty mẹ là khả quan: Hệ số thanh toán ngắn hạn năm 2011 và 2012 của toàn Tập đoàn là 1,09 và 0,93; của Công ty mẹ là 1,37 và 1,1. Đặc biệt, Tập đoàn không có nợ quá hạn.

Tuy nhiên, đi sâu phân tích tình hình tài chính của Tập đoàn thì có một số vấn đề chính như sau:

❖ Trên phạm vi toàn Tập đoàn thiếu vốn để đáp ứng nhu cầu đầu tư phát triển, đặc biệt là vốn chủ sở hữu (CSH) để làm vốn đối ứng theo quy định cho các dự án đầu tư:

Theo Quy hoạch phát triển ngành than Việt Nam đến 2020, có xét triển vọng đến 2030 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt theo Quyết định số 60/2012/QĐ-TTg nhu cầu vốn đầu tư để phát triển ngành than giai đoạn 2012-2030 bình quân năm là 36.362 tỉ đ, trong đó đầu tư mới là 29.797 tỉ đ và đầu tư duy trì 6.565 tỉ đ.

Nguồn vốn chủ sở hữu gồm có vốn khấu hao cơ bản và quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế. Nguồn vốn khấu hao cơ bản chỉ

3. Về tình hình tài chính

a. Tình hình tài chính của toàn Tập đoàn (Bảng 1).

b. Tình hình tài chính của Công ty mẹ (Bảng 2)

đủ đáp ứng nhu cầu vốn đầu tư duy trì sản xuất. Như vậy, vốn đầu tư mới phải được đáp ứng từ quỹ đầu tư phát triển của chủ sở hữu và vốn huy động từ bên ngoài.

Theo quy định của Luật Khoáng sản vốn của chủ sở hữu tối thiểu phải bằng 30 % tổng mức đầu tư đối với hoạt động khai thác và 50 % đối với công tác thăm dò. Với nhu cầu vốn đầu tư mới là 29.797 tỉ đ/năm thì mỗi năm vốn chủ sở hữu phải có ít nhất khoảng 9 ngàn tỉ đ, trong đó riêng đối với Tập đoàn TKV phải có vào khoảng 7÷7,5 ngàn tỷ đồng. Chỉ tính trong lĩnh vực sản xuất than, với vốn chủ sở hữu hiện có của Tập đoàn TKV (khoảng 18 ngàn tỉ đồng) và mức lợi nhuận hiện hành (khoảng 3 ngàn tỉ đ trước thuế) cũng như trong giai đoạn tới thì vốn đối ứng từ nguồn khấu hao cơ bản và quỹ đầu tư phát triển trích lập hằng năm tối đa chỉ đạt 3,0 ngàn tỉ đồng/năm; như vậy mới chỉ đáp ứng được khoảng hơn 40 % so với yêu cầu.

❖ Công ty mẹ - TKV thừa vốn chủ sở hữu, trong khi các công ty con thiếu vốn chủ sở hữu làm vốn đối ứng các dự án đầu tư do các công ty con làm chủ đầu tư, đặc biệt là các dự án đầu tư phát triển than:

Vốn chủ sở hữu nhà nước tại Tập đoàn là 32.849 tỉ đ, trong đó trong ngành than chiếm 57 %, khoáng sản 15 %, điện 15 %, vật liệu nổ công nghiệp 2 %, cơ khí 1 %, tổng cộng các ngành chính chiếm 89 %, còn lại các ngành khác (chủ yếu là phục vụ cho sản xuất chính) 11 %. Công ty mẹ TKV có vốn chủ sở hữu lớn, chiếm tới 89,6 % tổng

vốn CSH trong toàn Tập đoàn, tuy nhiên lại có ít dự án đầu tư lớn (vì do đặc điểm của ngành Than-Khoáng sản: các dự án đầu tư lớn thường là các dự án mỏ, luyện kim) và hơn nữa sau khi Công ty mẹ đầu tư xong các dự án đều tách thành các công ty con (như các dự án điện, than, khoáng sản). Vì vậy, đến nay xuất hiện tình trạng thừa vốn tại Công ty mẹ, trong khi đó thiếu vốn cho các dự án phát triển các mỏ than hầm lò do các công ty con cổ phần hoặc TNHH MTV làm chủ đầu tư nhưng các đơn vị này lại có vốn điều lệ thấp. Nhiều công ty sản xuất than đã và đang thực hiện các dự án đầu tư khai thác hầm lò với tổng vốn đầu tư rất lớn, có dự án lên đến 12 ngàn tỷ đồng song lại thiếu vốn đối ứng, nhưng Công ty mẹ không được cấp vốn cho công ty con, kể cả công ty con TNHH MTV.

Cân đối nguồn vốn đầu tư dài hạn của Công ty mẹ năm 2011 và 2012 là 3.110 và 218 tỉ đ; trong khi của toàn Tập đoàn là -2.187 và 7.291 tỉ đ, trong đó của khối công ty con TNHH MTV là -2.227 và -5.641 tỉ đ; của khối công ty con cổ phần là -1.243 và -881 tỉ đ. Qua đó cho thấy khối các công ty con thiếu nguồn vốn đầu tư dài hạn trầm trọng và đang phải "giật gấu vá vai" bằng nguồn vốn ngắn hạn.

Việc tăng vốn điều lệ cho công ty TNHH MTV cũng rất khó khăn, vì theo quy định hiện hành Công ty mẹ không được cấp vốn cho công ty TNHH MTV. Ngoài ra, do vai trò, uy tín và thương hiệu của mình, Công ty mẹ TKV có khả năng huy động được nguồn vốn vay với điều kiện thuận lợi hoặc lãi suất thấp cho các dự án đầu tư thì không có dự án đầu tư, vì các dự án sàng tuyển than thuộc Công ty mẹ không cần vốn nhiều. Ngược lại, các công ty con có dự án đầu tư thì không huy động được nguồn vốn ưu đãi, lãi suất thấp hoặc có điều kiện vay thuận lợi mà thường phải vay vốn với lãi suất cao hơn. Nhưng theo quy định hiện hành của Luật Các tổ chức tín dụng Công ty mẹ không thể đi vay rồi cho công ty con vay lại được.

❖ Hệ số nợ trên vốn CSH của nhiều công ty con và trong nhiều ngành, lĩnh vực kinh doanh vượt quá mức quy định rất cao:

Trong năm 2012 Tỷ lệ Nợ/Vốn CSH của khối các đơn vị SXKD thuộc Công ty mẹ là 8,94; của khối công ty con TNHH MTV là 4,08 và của khối công ty con cổ phần là 3,14. Đặc biệt, tại nhiều công ty con tỷ lệ đó vượt quá mức cho phép (3 lần) rất cao, thậm chí nhiều đơn vị nằm trong diện giám sát đặc biệt, chẳng hạn như:

❖ Khối công ty con TNHH MTV: Công ty Cơ khí đóng tàu 17,39; Công ty than Nam Mẫu 7,43; Công ty Vật tư-Vận tải & Xếp dỡ 7,36; Công ty than Hòn Gai 7,31; Công ty than Hạ Long 6,13; Tổng công ty Điện lực 5,33; Công ty CN Mỏ Việt Bắc 5,18; Công ty than Quang Hanh 5,17; Tổng Công ty Đông Bắc 5,08,...;

❖ Khối công ty con cổ phần: Công ty vận tải thủy 51,04; Công ty địa chất và khoáng sản 13,42; Công ty đóng tàu Sông Ninh 11,58; Công ty than Hà Lâm 9,18; Công ty chế tạo máy 8,89; Công ty xuất nhập khẩu than 7,90; Công ty kinh doanh than Miền Bắc 6,24; Công ty du lịch và thương mại 5,57; Công ty than Cọc Sáu 5,50; Công ty kinh doanh than Cẩm Phả 5,44; Công ty than Tây Nam Đá Mài 4,95;...

Trong các ngành, nghề kinh doanh: sản xuất than 5,85; sản xuất điện 5,33; sản xuất cơ khí 5,18; xây dựng 4,81.

Huy động vốn còn thiếu đa dạng về hình thức, chưa phù hợp với nền kinh tế vận hành theo cơ chế thị trường. Trong thời gian qua việc huy động vốn trong Tập đoàn TKV gồm các kênh sau:

- ❖ Huy động vốn thông qua tín dụng ngân hàng;
- ❖ Huy động vốn qua kênh tín dụng nhà nước (VDB);
- ❖ Huy động vốn theo hình thức tín dụng xuất khẩu (ECA);
- ❖ Huy động vốn trái phiếu trong nước và quốc tế;
- ❖ Huy động vốn từ cổ phần hóa;
- ❖ Huy động vốn đầu tư từ xã hội.

Tuy nhiên, cho đến nay chủ yếu là hình thức vay thương mại các ngân hàng thương mại trong và ngoài nước, còn hình thức huy động bằng phát hành trái phiếu và thuê ngoài thực hiện một số công việc còn hạn chế, việc thực hiện xã hội hóa đầu tư mới chỉ thực hiện bước đầu, mãi gần đây mới có 2 dự án bằng tài thực hiện xã hội hóa đầu tư là Dự án băng tải vận chuyển than từ Mỏ than Mạo Khê đến Nhà máy nhiệt điện Đông Triều (dài 4,6 km) với tổng mức đầu tư là 180 tỷ đồng và Dự án tuyến băng tải vận chuyển than từ Mỏ than Mông Dương đến Nhà máy nhiệt điện Mông Dương 2 với tổng mức đầu tư là 184 tỷ đồng. Đây cũng là một trong những nguyên nhân ảnh hưởng đến việc đáp ứng nhu cầu vốn và hiệu quả kinh doanh chưa đạt yêu cầu.

❖ Theo quy định của Luật Khoáng sản mới (2010) Công ty mẹ TKV không còn được nắm quyền vai trò chủ mỏ để thực hiện cơ chế khoán chi phí nội bộ và điều hành kế hoạch phối hợp kinh doanh với các công ty con sản xuất than theo hợp đồng kinh tế với tư cách là chủ mỏ - nhà thầu như đã quy định trong Điều lệ Công ty mẹ Tập đoàn.

Trước đây, Bộ Công nghiệp cấp một giấy phép cho Tổng Công ty Than Việt Nam (nay là TKV) theo Quyết định 481/QĐ-QLTN ngày 08/06/2005 v/v giao quản lý, bảo vệ và tổ chức thăm dò, khai thác than. Trên cơ sở QĐ 481/QĐ-QLTN, TKV phê duyệt Quy hoạch điều chỉnh ranh giới các mỏ thuộc Tập đoàn. Các công ty than tự chịu trách nhiệm quản lý, bảo vệ và tổ chức khai thác than trong ranh giới mỏ được giao. Đây chính là căn cứ pháp lý để TKV nắm vai trò chủ mỏ và thực hiện cơ chế

khoản chi phí nội bộ và điều hành kế hoạch phối hợp kinh doanh với các công ty con sản xuất than theo hợp đồng kinh tế với tư cách là chủ mỏ-nhà thầu.

Nay theo quy định của Luật Khoáng sản 2010 chuyển sang cấp phép theo dự án, một mỏ có thể có 1-3 giấy phép cho các khu vực khai thác khác nhau; Giấy phép khai thác chỉ cấp trực tiếp cho các công ty khai thác mỏ than. Trong khi Nhà nước giao cho Công ty mẹ TKV quản lý tài nguyên, trữ lượng than, bôxít và các khoáng sản khác để tổ chức khai thác theo quy định pháp luật và TKV "... phải chịu trách nhiệm chính về cung cấp than khai thác trong nước và làm đầu mối, phối hợp nhập khẩu than để đáp ứng nhu cầu trong nước" nhưng lại không được Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp phép.

Các công ty than trong Tập đoàn TKV với quy mô chỉ là một mỏ than hầm lò hoặc mỏ lộ thiên có công suất từ 1-4 triệu tấn/năm. Các mỏ này chủ yếu khai thác và tiêu thụ than theo kế hoạch phối hợp kinh doanh với TKV. Trong khi đó, TKV phải tổ chức công tác thăm dò tài nguyên, chuẩn bị tài nguyên cho những giai đoạn phát triển tiếp theo, đầu tư xây dựng những mỏ mới, cơ sở hạ tầng và xử lý môi trường vùng mỏ. Như vậy, với quy định của Luật Khoáng sản mới TKV sẽ không được cấp phép khai thác, đồng nghĩa với việc TKV không còn nắm vai trò chủ mỏ. Điều đó không đơn thuần chỉ gây khó khăn trong việc thực hiện cơ chế khoán chi phí nội bộ và điều hành kế hoạch phối hợp kinh doanh với các công ty con sản xuất than mà cơ bản là TKV không thể thực hiện được trách nhiệm Nhà nước giao cung cấp đủ than cho nền kinh tế và đảm bảo an ninh năng lượng quốc gia.

Hiệu quả sử dụng vốn chưa cao, đặc biệt tại nhiều công ty con và nhiều ngành nghề, lĩnh vực còn thấp và có xu thế giảm mạnh.

❖ Trong các ngành nghề kinh doanh thì ngành than và vật liệu nổ công nghiệp có mức sinh lời cao nhất, trong đó lợi nhuận ngành than luôn chiếm trên 80 % lợi nhuận của toàn Tập đoàn. Tỷ suất sinh lời sau thuế trên vốn CSH trong 3 năm: 2010, 2011 và 2012 của ngành than là (%): 46,3; 39,1 và 12,7; của ngành vật liệu nổ công nghiệp: 29,8; 17,8 và 16,0; ngành khoáng sản: 11,1; 7,5 và 1,3; ngành điện: 0,37; 0,38 và 1,09; ngành cơ khí: -21,7; 13,7 và -1,0; ngành xây lắp: 1,78; -1,93 và -1,75; các ngành kinh doanh khác: 12,4; 11,6 và 8,6. Như vậy, có 2 ngành chính là cơ khí và điện còn bị lỗ hoặc hiệu quả thấp; trong đó ngành điện có vốn CSH chiếm khoảng 16 % vốn CSH của toàn Tập và hiệu quả thấp chủ yếu là do giá điện bán cho EVN quá thấp và bất hợp lý.

❖ Theo cơ cấu tổ chức kinh doanh: Năm 2012 tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn CSH của Công ty mẹ TKV là 5,47 %; của khối các Công ty con là

28,90 % và của toàn Tập đoàn là 8,05 %. Tỷ suất lợi nhuận trên vốn kinh doanh của Công ty mẹ TKV là 2,22 %; của khối các Công ty con là 2,44 % và của toàn Tập đoàn là 2,31 %.

Tuy nhiên, tại nhiều công ty con hiệu quả kinh doanh nói chung và hiệu quả sử dụng vốn còn thấp, thậm chí một số công ty con bị thua lỗ triền miên như Công ty CP Đóng tàu Sông Ninh, Công ty CP Vận tải thủy, Công ty Cơ khí đóng tàu, Công ty CP Địa chất và Khoáng sản,... Ngoài ra, còn có các vấn đề như đầu tư ra ngoài ngành, tỉ lệ nắm giữ vốn điều lệ tại các công ty con cổ phần chưa hợp lý và quy mô, phạm vi, mức độ, tiến độ thực hiện CPH DNNN trong Tập đoàn chưa đáp ứng yêu cầu của Chính phủ. Tuy nhiên, trong phạm vi bài báo này sẽ không đề cập đến việc giải quyết những vấn đề này.

4. Đề xuất một số giải pháp chủ yếu tái cơ cấu tài chính

4.1. Nhóm giải pháp tái cơ cấu kinh doanh và sắp xếp lại doanh nghiệp trong Tập đoàn nhằm cải thiện tình hình tài chính với các mục tiêu: (1) khắc phục tình trạng thừa vốn CSH tại Công ty mẹ, thiếu vốn CSH tại các công ty con; (2) cải thiện hệ số Nợ/Vốn CSH của các công ty con và một số ngành, nghề kinh doanh nhằm nâng cao hệ số an toàn tài chính; (3) đảm bảo cho Công ty mẹ TKV nắm giữ vai trò chủ mỏ, chi phối và điều hành kế hoạch phối hợp kinh doanh để thực hiện được nhiệm vụ Nhà nước giao về cung cấp đủ than cho nền kinh tế và đảm bảo an ninh năng lượng quốc gia; (4) tập trung nguồn lực tài chính cho nhiệm vụ số 1 là sản xuất than và các công ty chủ chốt trong các ngành, nghề kinh doanh chính; (5) giảm số lượng các công ty con, trên cơ sở đó giảm đầu mối quản lý của Tập đoàn. Các giải pháp cụ thể gồm:

a. Chuyển 10 công ty TNHH MTV sản xuất than gồm: Mạo Khê, Nam Mẫu, Dương Huy, Thống Nhất, Khe Chàm, Quang Hanh, Hòn Gai, Hạ Long, Uông Bí và Hồng Thái về trực thuộc Công ty mẹ và trở thành Chi nhánh TKV. Khi đó Công ty mẹ sẽ có 10 đơn vị khai thác than với sản lượng khoảng 17 triệu tấn và sẽ tăng lên 40 triệu tấn vào 2020, giữ vai trò chính trong việc khai thác than; Hệ số nợ trên vốn CSH của Công ty mẹ sẽ từ 1,53 tăng lên 1,68; khắc phục được tình trạng thừa vốn CSH tại Công ty mẹ và thiếu vốn cũng như rủi ro về an toàn tài chính tại các công ty con TNHH MTV sản xuất than.

b. Cùng với việc đưa ngành cơ khí ra khỏi ngành kinh doanh chính thực hiện giảm tỉ lệ nắm giữ vốn điều lệ của Công ty mẹ tại các công ty con cổ phần cơ khí xuống dưới mức 36 % và tăng tỉ lệ nắm giữ vốn điều lệ tại Công ty CP Chế tạo máy lên 51 %, đồng thời tập trung đầu tư xây dựng, hiện đại hóa cơ sở vật chất kỹ thuật của Công ty này theo hướng: biến Công

ty CP Chế tạo máy trở thành công ty cơ khí đầu đàn chủ trì thực hiện chế tạo máy móc, thiết bị, phụ tùng phục vụ chương trình cơ giới hóa mỏ nói chung và cơ giới hóa khai thác than hầm lò nói riêng, còn các công ty cơ khí khác trở thành công ty liên kết với vai trò làm vệ tinh cho Công ty CP Chế tạo máy. Qua đó khắc phục được tình trạng đầu tư dàn trải, thiếu vốn, hệ số Nợ/Vốn CSH cao và hiệu quả kinh doanh thấp của các công ty con cơ khí cũng như của ngành cơ khí.

c. Sắp xếp lại các công ty địa chất thăm dò khoáng sản theo hướng tinh giảm đầu mối, tập trung tiềm lực trang thiết bị kỹ thuật và tài chính cho Công ty TNHH MTV Địa chất mỏ và thực hiện tập trung hóa công tác thăm dò địa chất. Trên cơ sở đó vừa nâng cao được năng lực thăm dò mà không cần tăng vốn đầu tư, giải tỏa được các đơn vị địa chất yếu kém và nâng cao hiệu quả kinh doanh của Công ty TNHH MTV Địa chất mỏ.

d. Chuyển đổi sở hữu, bán doanh nghiệp trong các lĩnh vực ngoài ngành nhằm thu hồi vốn, giải thể các đơn vị hoạt động thua lỗ kéo dài không có khả năng phục hồi nhằm giảm thiệt hại tài chính, thất thoát vốn.

4.2. Nhóm giải pháp đảm bảo nguồn vốn với cơ cấu hợp lý đáp ứng nhu cầu vốn đầu tư từ 30 đến 40 ngàn tỉ đồng/năm nhằm thực hiện các mục tiêu phát triển kinh doanh đã đề ra đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 (nhất là các dự án than, điện, khoáng sản, luyện kim) trong điều kiện vốn CSH có hạn là đi đôi với phấn đấu tăng vốn CSH trên cơ sở nâng cao hiệu quả kinh doanh để tích tụ vốn cần xây dựng và thực hiện chiến lược huy động vốn theo hướng đa dạng hóa nguồn vốn và dạng hóa hình thức huy động vốn, trong đó, ngoài các hình thức huy động vốn truyền thống, cần phải:

a. Đặc biệt đẩy mạnh thực hiện xã hội hóa đầu tư theo các hình thức đối tác công tư (PPP) thích hợp, nhất là hình thức BO và thuê hoạt động, thuê tài chính trong các công đoạn sản xuất than, khoáng sản như khoan nổ mìn, bóc đất đá, vận chuyển đất đá ở các mỏ lộ thiên, vận chuyển than bằng băng tải đến các nhà máy nhiệt điện than tại vùng mỏ; khai thác, vận chuyển quặng bôxít,... Phấn đấu thu hút vốn đầu tư thông qua các hình thức xã hội hóa đầu tư tối thiểu đạt 30 % nhu cầu vốn đầu tư mới, nhờ đó vừa góp phần đáp ứng nhu cầu vốn đầu tư phát triển của Tập đoàn, vừa giảm áp lực tăng vốn CSH theo quy định của Luật Khoáng sản cũng như áp lực về tuyển dụng, quản lý lao động, cải thiện hệ số Nợ/Vốn CSH, nâng cao mức độ an toàn tài chính và hiệu quả kinh doanh.

b. Tăng cường hình thức huy động vốn bằng phát hành trái phiếu trên thị trường vốn trong nước và quốc tế nhằm giảm bớt nguồn vốn vay thương mại từ ngân hàng có nhiều hạn chế như khó khăn

khi vay số tiền lớn và thời hạn dài, lãi suất cao, v.v. Việc phát hành trái phiếu có thể giúp huy động vốn một cách minh bạch, cạnh tranh cao từ các nhà đầu tư, tổ chức tài chính tín dụng phi ngân hàng như các công ty tài chính, các công ty quản lý tài sản, công ty bảo hiểm và các công ty quản lý quỹ.

4.3. Nhóm giải pháp tăng cường quản trị kinh doanh để nâng cao hiệu quả kinh doanh và hiệu quả sử dụng vốn nhằm tăng tích lũy vốn CSH bao gồm:

a. Tăng cường quản trị đầu tư trên cơ sở:

❖ Tăng cường sự chỉ đạo, quản lý đầu tư của TKV từ khâu phê duyệt chủ trương, thẩm định dự án, dự toán, nguồn vốn và tổ chức thực hiện đầu tư, đảm bảo phù hợp với quy hoạch và tuân thủ đúng quy định về quản lý đầu tư và xây dựng, đầu tư có trọng tâm, trọng điểm và dứt điểm.

❖ Nâng cao chất lượng dự án, đảm bảo thực hiện nghiêm chỉnh công tác đấu thầu, lựa chọn nhà thầu, quản lý dự án bao gồm quản lý tiến độ, khối lượng, chất lượng, an toàn lao động, môi trường và chi phí đầu tư, giám sát thi công, nghiệm thu vật tư, thiết bị và chất lượng công trình.

b. Tăng cường công tác quản trị rủi ro trong quá trình hoạt động kinh doanh trên cơ sở nâng cao năng lực hệ thống quản trị rủi ro kinh doanh trong toàn Tập đoàn và từng đơn vị thành viên nhằm kịp thời nhận diện, phân tích, định lượng những rủi ro có thể xảy ra theo các quy trình quản trị rủi ro đã được xây dựng, từ đó đề ra phương án phòng ngừa thích hợp, phát hiện kịp thời các rủi ro về tài chính để ngăn chặn, hạn chế những thiệt hại có thể xảy ra, đảm bảo an toàn tài chính và nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh.

c. Tăng cường quản trị chi phí nhằm giảm giá thành, tăng lợi nhuận.

4.4. Kiến nghị Nhà nước điều chỉnh chính sách thuế, phí một cách hợp lý đối với hoạt động khoáng sản theo hướng thay vì tận thu tài chính hiện nay sang tận thu tối đa tài nguyên nhằm khuyến khích doanh nghiệp khai thác hợp lý, tiết kiệm và giảm tổn thất tài nguyên, đồng thời tạo điều kiện cho doanh nghiệp nâng cao hiệu quả kinh doanh. □

Người biên tập: Nguyễn Cảnh Nam

SUMMARY

The paper shows the financial state of Vinacomin Corporation. Basing on that, paper's author analyses the real picture of activities of Vinacomin Corporation and suggests some solutions to rebuild the all Vinacomin Corporation.